

Số: ~~773~~ /BC-SCT

Quảng Trị, ngày ~~22~~ tháng 5 năm 2019

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI**  
**THÁNG 5 NĂM 2019**

**I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại**

**1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2019 tăng 6,26% so với tháng trước (tháng 5/2018 tăng 4,4%); Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,01%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,06%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 5,88%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,63% so với tháng trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2019 tăng 9,89% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 5/2018 tăng 8,12%). Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,14%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,36%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 27,68%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,16% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp duy trì ở mức tăng ổn định so với cùng kỳ tăng 8,81% (5 tháng đầu năm 2018 tăng 8,18%); Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,2%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,81%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,57%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước.

**1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:**

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 5/2019 duy trì được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất tăng 40,25%; đá xây dựng tăng 33,81%; dăm gỗ tăng 33,53%; tấm lợp pro xi măng tăng 32,94%; bộ com-lê, quần áo tăng 23,92%; điện thương phẩm tăng 20,63%; xi măng tăng 20,26%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 19,67%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Bia lon giảm 65,14%; quặng inmenit và tinh quặng inmenit giảm 40,43%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 13,91%; lốp xe các loại giảm 9,66%; ván ép giảm 1,57%; tinh bột sắn giảm 1,53% so với tháng cùng kỳ năm trước.

**2. Lĩnh vực thương mại**

**2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

- Tháng 5/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 2.582,32 tỷ đồng, tăng 0,41% so với tháng trước và tăng 11,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5/2019 ước đạt 2.210,96 tỷ đồng, tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 12,03% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 11.112,71 tỷ đồng, tăng 10,17% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 5/2019 ước đạt 371,35 tỷ đồng, tăng 0,22% so với tháng trước và tăng 10,23% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 270,52 tỷ đồng, tăng 9,99%; lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 3,12 tỷ đồng, tăng 8,79%; dịch vụ khác ước đạt 97,72 tỷ đồng, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn năm tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 12.881,54 tỷ đồng, tăng 10,36% so với cùng kỳ năm trước.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương**

- Tham mưu Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chuẩn bị nội dung làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình phát triển ngành Công Thương và chương trình phát triển năng lượng tái tạo; Xây dựng và triển khai Kế hoạch triển khai một số nội dung Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh năm 2019.

- Tổ chức phân công nhiệm vụ xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh đợt 1 năm 2019; Triển khai thực hiện đề án khuyến công quốc gia (đợt 1) năm 2019.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định về một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới điện trung áp; Kế hoạch triển khai nhiệm vụ thuộc Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030; Tổ chức Đoàn Kiểm tra giá bán lẻ điện sinh hoạt tại các địa điểm kinh doanh dịch vụ cho học sinh, sinh viên, người lao động thuê nhà để ở.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đường dây 22kV và TBA 25kVA-22x0,23kV phục vụ cấp điện cho tiêu khu 573; Công trình Cấp điện nông thôn các xã huyện Đakrông thuộc Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh; Thỏa thuận tuyến đường dây 110kV thuộc công trình Nâng tiết điện đường dây 110kV Đông Hà - Lao Bảo.

- Đề xuất UBND tỉnh khảo sát, nghiên cứu các Dự án điện gió vào Quy hoạch phát triển điện lực; Giải quyết các vướng mắc Dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 1; Tổ chức họp lấy ý kiến đối với dự án điện mặt trời bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Triển khai thực hiện Đề án nhân rộng điểm trưng bày và giới thiệu sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại các điểm di tích, danh thắng, du lịch; Thành lập và tổ chức Đoàn công tác khảo sát các cửa khẩu phụ huyện biên giới. Tiếp tục triển khai Kế hoạch tổ chức Hội chợ Thương mại và Quảng bá du lịch năm 2019.

- Ban hành Quy chế tiếp công dân của Sở Công Thương; Tham gia Đoàn kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền văn hóa thể thao kỷ niệm 68 năm Truyền thống ngành Công Thương Việt Nam 14/5 (1951-2019); Báo cáo đề xuất kiến nghị

phục vụ Hội nghị ngành Công Thương 15 tỉnh, thành phố khu vực miền Trung –Tây Nguyên lần thứ VI, năm 2019.

- Ban hành Quy chế nội bộ về cung cấp thông tin tại Sở Công Thương; Thông báo kết quả bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc Sở, giai đoạn 2020-2025; Đề xuất chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lại cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; Phối hợp rà soát các Ban chỉ đạo, tổ giúp việc, tổ chức phối hợp liên ngành.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính năm 2019; Phối hợp Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh rà soát hoàn thành quy trình nội bộ và quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính; các hoạt động Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 của Sở; Làm việc tình nguyện giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

### **III. Một số nhiệm vụ công tác trọng tâm tháng 6 năm 2019**

- Tham mưu Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình phát triển ngành Công Thương và chương trình phát triển năng lượng tái tạo; Đôn đốc thực hiện các nội dung cam kết thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 giữa Giám đốc Sở và Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Hỗ trợ các nhà đầu tư để khởi công - hoàn thành các dự án năng lượng chào mừng kỷ niệm 30 năm lập lại tỉnh được UBND giao. Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1. Đề xuất các nội dung thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

- Tham mưu xây dựng Dự thảo Chương trình hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Triển khai thực hiện các đề án khuyến công quốc gia và của tỉnh đợt 1 năm 2019. Tham mưu UBND tỉnh ban hành và triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ đến năm 2025.

- Tổ chức Đoàn liên ngành kiểm tra tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Đào tạo thợ mìn cho cán bộ, công nhân lao động các đơn vị sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Tổ chức kiểm tra quản lý điện và giá mua, bán điện tại các Chợ và Trung tâm Thương mại; Báo cáo kết quả kiểm tra giá bán lẻ điện sinh hoạt tại các địa điểm kinh doanh dịch vụ cho học sinh, sinh viên, người lao động thuê nhà để ở trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện công tác khảo sát đo gió, hoàn thiện hồ sơ bổ sung Quy hoạch các dự án điện gió; Đôn đốc hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án năng lượng tái tạo đã được Bộ Công Thương bổ sung Quy hoạch. Hướng dẫn, đôn đốc các nhà máy thủy điện trên địa bàn thực hiện các quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy điện theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Hợp đồng giao dịch theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tổ chức hội thảo bàn giải pháp tháo gỡ khó khăn trong chuyển đổi mô hình quản lý và kinh doanh khai

thác chợ trên địa bàn tỉnh (theo Kế hoạch số 2860/KH-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh.)

- Triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức Hội chợ Thương mại và Quảng bá du lịch năm 2019; Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh xem xét Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị (sửa đổi, bổ sung Quy chế ban hành theo Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 29/12/2015).

- Triển khai thực hiện Quyết định 126/QĐ-SCT ngày 14/12/2018 của Giám đốc Sở Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019; Tiếp tục triển khai Kế hoạch công tác pháp chế năm 2019 của Sở.

- Tham mưu nâng cao hiệu quả Tổ công tác Giám đốc Sở thực hiện kiểm tra các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì, thực hiện. Đánh giá tình hình thực hiện Thông báo kết luận; Chương trình công tác trọng tâm năm 2019 của UBND tỉnh; Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ.

- Triển khai thực hiện bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Sở Công Thương; Tiếp tục triển khai kế hoạch cải cách hành chính năm 2019; Cập nhật số hóa các quy trình phần mềm một cửa điện tử; Tổ chức làm việc tình nguyện giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp vào ngày thứ bảy hàng tuần.

- Chuẩn bị báo cáo tình hình phát triển ngành Công Thương 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019 phục vụ Hội nghị sơ kết của ngành và Hội nghị ngành Công Thương 15 tỉnh khu vực miền Trung –Tây Nguyên lần thứ VI, năm 2019.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp, thương mại và công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 5 năm 2019; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Quân Chính (b/c);
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê Quảng Trị;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị nhận b/c: UBND tỉnh Quảng Trị;  
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT  
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**  
**Tháng 5 và 5 tháng năm 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	421	536	2939	899	3394	127,33%	59,57%	86,60%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	522	511	2336	427	2428	97,93%	119,67%	96,21%
3	Đá xây dựng	M3	85506	85701	314602	64048	253949	100,23%	133,81%	123,88%
4	Tinh bột sắn	Tấn	6013	2379	34969	2391	38627	39,56%	99,47%	90,53%
5	Bia lon	1000 lít	1172	750	5006	2151	7654	64,01%	34,86%	65,40%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1052	1150	5146	1092	5478	109,32%	105,31%	93,94%
7	Bộ com-lê, quần áo	1000 cái	810	746	3639	602	3192	92,10%	123,92%	114,00%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	6532	7734	36170	8984	40812	118,41%	86,09%	88,63%
9	Dăm gỗ	Tấn	28364	31644	123834	23699	93040	111,56%	133,53%	133,10%
10	Ván ép	M3	17207	18300	86821	18591	88737	106,35%	98,43%	97,84%
11	Dầu nhựa thông	Tấn	135	154	503	163	444	114,07%	94,48%	113,29%
12	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	554	640	2336	663	2234	115,52%	96,53%	104,57%
13	Phân hoá học (NPK)	Tấn	5833	6550	28659	6031	20643	112,29%	108,61%	138,83%
14	Lốp xe các loại	1000 cái	206	211	1038	234	1091	102,43%	90,34%	95,18%
15	Săm xe các loại	1000 cái	460	469	2200	449	2342	101,96%	104,38%	93,92%
16	Xi măng	Tấn	24558	31500	106416	26193	130253	128,27%	120,26%	81,70%
17	Tấm lợp pro xi măng	1000 m2	377	410	1601	308	1385	108,74%	132,94%	115,56%
18	Điện sản xuất	Triệu KWh	67	72	291	51	223	106,78%	140,25%	130,38%
19	Điện thương phẩm	Triệu KWh	56	59	269	49	231	105,36%	120,63%	116,50%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
20	Nước máy	1000 m3	1113	1250	5556	1172	5238	112,31%	106,66%	106,07%
<b>II</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2571,88</b>	<b>2582,32</b>	<b>12881,54</b>	<b>2310,44</b>	<b>11672,45</b>	<b>100,41%</b>	<b>111,77%</b>	<b>110,36%</b>
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	2201,34	2210,96	11112,71	1973,54	10086,74	100,44%	112,03%	110,17%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	191,63	192,01	931,96	175,85	856,11	100,19%	109,19%	108,86%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	0,00	0,00	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	1492,31	1496,91	7656,39	1330,00	6933,25	100,31%	112,55%	110,43%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	517,40	522,05	2524,36	467,70	2297,38	100,90%	111,62%	109,88%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		370,54	371,35	1768,83	336,90	1585,71	100,22%	110,23%	111,55%
2,1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	273,59	273,63	1283,13	248,80	1147,00	100,02%	109,98%	111,87%
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		270,48	270,52	1268,65	245,94	1133,83	100,01%	109,99%	111,89%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	3,11	3,12	14,49	2,86	13,17	100,11%	108,79%	109,98%
2,2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	96,95	97,72	485,69	88,10	438,71	100,79%	110,92%	110,71%



## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 4/2019		Dự ước tháng 5/2019			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2019 so với tháng 5/2018
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn ngành</b>	<b>148,08</b>	<b>108,11</b>	<b>157,35</b>	<b>106,26</b>	<b>109,89</b>	<b>108,81</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	90,64	96,56	97,89	108,01	101,14	101,20
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	154,14	106,10	163,49	106,06	107,36	106,81
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	165,97	123,18	175,72	105,88	127,68	122,57
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,49	110,36	120,02	110,63	106,16	105,23